

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014**

---

Hà Nội, tháng 08 năm 2014

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

#### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Minh Đức	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Thanh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên
Bà Trần Thị Hoàng Mai	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính, đồng thời tuân thủ các qui định về việc công bố thông tin theo Quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Trần Hồng Thanh**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Số: /2014/AP-BCSX

**BÁO CÁO KẾT QUẢ  
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:**       **Các cổ đông**  
                      **Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**  
                      **Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30/06/2014 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (sau đây gọi là “Báo cáo tài chính giữa niên độ”). Báo cáo tài chính được lập ngày 10 tháng 08 năm 2014 từ trang 3 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

---

**Nguyễn Thương**  
**Phó Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0308-2013-148-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ**  
**Thành viên độc lập của GMN International**  
*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014*

---

**Đoàn Thu Hằng**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1396-2013-148-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**  
Số 25 - Trương Định - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014  
đến ngày 30/06/2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014*

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

---

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>205.062.695.349</b>	<b>209.633.990.106</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>63.768.549.749</b>	<b>58.999.151.817</b>
1. Tiền	111		28.768.549.749	58.999.151.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>25.087.707.786</b>	<b>35.175.424.942</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		20.689.381.731	32.446.345.719
2. Trả trước cho người bán	132		4.710.933.928	1.338.990.603
3. Phải thu nội bộ	133		125.557.602	28.610.353
4. Các khoản phải thu khác	135		71.894.668	2.050.103.708
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(510.060.143)	(688.625.441)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>81.721.491.783</b>	<b>83.870.556.770</b>
1. Hàng tồn kho	141		81.721.491.783	83.870.556.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.484.946.031</b>	<b>1.588.856.577</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70.279.162	86.845.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		378.986.460	764.526.832
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		921.137.627	218.247.677
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.114.542.782	519.236.656
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+260)	<b>200</b>		<b>98.747.509.773</b>	<b>107.464.583.404</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.508.043.809</b>	<b>48.366.119.470</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	36.927.639.362	45.229.048.357
- Nguyên giá	222		223.988.020.440	222.951.264.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.060.381.078)	(177.722.216.446)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	14.444.447	21.111.113
- Nguyên giá	228		196.200.000	196.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(181.755.553)	(175.088.887)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.565.960.000	3.115.960.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>58.239.465.964</b>	<b>59.098.463.934</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	56.830.018.989	57.689.016.959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	1.200.000.000	1.200.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		209.446.975	209.446.975
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>303.810.205.122</b>	<b>317.098.573.510</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>205.062.695.349</b>	<b>209.633.990.106</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>63.768.549.749</b>	<b>58.999.151.817</b>
1. Tiền	111		28.768.549.749	58.999.151.817
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>25.087.707.786</b>	<b>35.175.424.942</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		20.689.381.731	32.446.345.719
2. Trả trước cho người bán	132		4.710.933.928	1.338.990.603
3. Phải thu nội bộ	133		125.557.602	28.610.353
4. Các khoản phải thu khác	135		71.894.668	2.050.103.708
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(510.060.143)	(688.625.441)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>81.721.491.783</b>	<b>83.870.556.770</b>
1. Hàng tồn kho	141		81.721.491.783	83.870.556.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<del><b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b></del>	<del><b>150</b></del>		<del><b>4.484.946.031</b></del>	<del><b>1.588.856.577</b></del>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70.279.162	86.845.412
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		378.986.460	764.526.832
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		921.137.627	218.247.677
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.114.542.782	519.236.656
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+260)	<b>200</b>		<b>98.747.509.773</b>	<b>107.464.583.404</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.508.043.809</b>	<b>48.366.119.470</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	36.927.639.362	45.229.048.357
- Nguyên giá	222		223.988.020.440	222.951.264.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.060.381.078)	(177.722.216.446)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	14.444.447	21.111.113
- Nguyên giá	228		196.200.000	196.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(181.755.553)	(175.088.887)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.565.960.000	3.115.960.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>58.239.465.964</b>	<b>59.098.463.934</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	56.830.018.989	57.689.016.959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	1.200.000.000	1.200.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		209.446.975	209.446.975
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>303.810.205.122</b>	<b>317.098.573.510</b>

Index lại mục V, không thể có 2 chi tiêu cùng là 1. được

Formatted: Left

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>99.079.154.500</b>	<b>120.584.457.992</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98.760.134.500</b>	<b>120.291.897.992</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		252.500.000	252.500.000
2. Phải trả cho người bán	312		42.527.210.828	71.228.799.998
3. Người mua trả tiền trước	313		1.086.565.999	2.700.057.306
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	655.710.879	7.757.319.203
5. Phải trả công nhân viên	315		40.452.450.027	19.768.585.452
6. Chi phí phải trả	316	12	1.329.460.414	6.871.229.642
7. Phải trả nội bộ	317		6.105.684	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	1.475.425.547	646.031.269
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.974.705.122	11.067.375.122
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>319.020.000</b>	<b>292.560.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		319.020.000	292.560.000
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>204.731.050.622</b>	<b>196.514.115.518</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>204.731.050.622</b>	<b>196.514.115.518</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.125.000.000	82.125.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.721.250.000	22.721.250.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.656.202.300	3.656.202.300
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		75.953.671.378	75.953.671.378
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.646.133.543	8.646.133.543
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.628.793.401	3.411.858.297
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>303.810.205.122</b>	<b>317.098.573.510</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	30/06/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD	136.067,82	112.075,12

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

<b>Người lập</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Tổng Giám đốc</b>
<b>Đỗ Thu Hà</b>	<b>Đỗ Thị Kim Xuân</b>	<b>Trần Hồng Thanh</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**  
Số 25 - Trương Định - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014  
đến ngày 30/06/2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014*

**MẪU B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

---

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>15</b>	<b>345.860.289.009</b>	<b>326.752.722.195</b>
2. Các khoản giảm trừ	03	15	2.928.739.380	2.565.249.684
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>	<b>15</b>	<b>342.931.549.629</b>	<b>324.187.472.511</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	16	279.758.622.653	259.096.155.944
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>63.172.926.976</b>	<b>65.091.316.567</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.394.241.366	2.405.614.611
7. Chi phí tài chính	22	18	46.758.042	19.098.534
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.181.000</i>	<i>19.098.534</i>
<del>8. Chi phí bán hàng</del>	<del>24</del>	<del>19</del>	<del>24.756.309.174</del>	<del>28.588.625.901</del>
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	31.602.534.538	29.768.709.875
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>9.161.566.588</b>	<b>9.120.496.868</b>
11. Thu nhập khác	31		3.225.102.678	1.392.716.008
12. Chi phí khác	32		1.852.383.623	576.203.059
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.372.719.055</b>	<b>816.512.949</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>10.534.285.643</b>	<b>9.937.009.817</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	2.317.350.539	1.898.834.297
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	585.418.158
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8.216.935.104</b>	<b>7.452.757.362</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>22</b>	<b>1.001</b>	<b>907</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

<b>Người lập</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Tổng Giám đốc</b>
<b>Nguyễn Thị Thanh Bình</b>	<b>Đỗ Thị Kim Xuân</b>	<b>Trần Hồng Thanh</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Phương pháp gián tiếp)**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>10.534.285.643</b>	<b>9.937.009.817</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	9.344.831.298	8.385.886.820
Các khoản dự phòng	03	(178.565.298)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(113.082.495)	(72.563.320)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.278.866.871)	(2.333.051.291)
Chi phí lãi vay	06	8.181.000	10.653.000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>17.316.783.277</b>	<b>15.927.935.026</b>
Giảm/tăng các khoản phải thu	09	5.290.096.221	1.023.432.495
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	2.149.064.987	9.203.763.267
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(17.011.558.836)	(8.664.825.471)
Tăng Chi phí trả trước	12	875.564.220	1.305.547.600
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.625.868.183)	(6.086.162.616)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	269.552.936	19.900.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(196.557.703)	(267.486.689)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.067.076.919</b>	<b>12.462.103.612</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.486.755.637)	(3.075.605.454)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	(30.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.167.783.537	2.333.051.291
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.681.027.900</b>	<b>(30.742.554.163)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.564.625)	(6.288.112.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.564.625)</b>	<b>(6.288.112.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>4.742.540.194</b>	<b>(24.568.563.051)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>58.999.151.817</b>	<b>80.653.916.708</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	26.857.738	11.191.573
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>63.768.549.749</b>	<b>56.096.545.230</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hương Giang

Đỗ Thị Kim Xuân

Trần Hồng Thanh

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Bánh Kẹo Hải Hà theo Quyết định số 191/2003/QĐ-BCN ngày 14/11/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần thứ 4 ngày 07/05/2012 do Sơ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/05/2012, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 82.125.000.000 VND, được chia làm 8.212.500 cổ phần, giá trị mỗi cổ phần là 10.000 VND, trong đó, vốn Nhà nước (Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam) là 41.883.750.000 VND (tương ứng với 4.188.375 cổ phần), chiếm 51%; vốn của các cổ đông khác là 40.241.250.000 VND (tương ứng với 4.024.125 cổ phần), chiếm 49%.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 25- 27 đường Trương Định, phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bánh kẹo.

**Công ty có các Chi nhánh, Nhà máy phụ thuộc sau:**

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Đà Nẵng;
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà I (tại tỉnh Phú Thọ);
- Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà II (tại tỉnh Nam Định).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh bao gồm chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chứng từ.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phục vụ cho việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được phân ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

**Năm**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Theo Quyết định số 288/QĐ-HĐQT ngày 09/06/2011 của Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt dự án “Di dời, đầu tư xây dựng Nhà máy bánh kẹo Hải Hà” tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, Phù Châu, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với tổng vốn đầu tư là 485.043.079.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT) được hình thành từ nguồn lợi nhuận thu được từ dự án hợp tác đầu tư khai thác khu đất tại 25 Trương Định, Hà Nội sau khi di dời và nguồn quỹ đầu tư phát triển sản xuất của Công ty. Dự án bắt đầu được thực hiện từ quý IV năm 2010 và dự kiến sẽ hoàn thành toàn bộ công trình vào quý IV năm 2015.

Do tình hình tài chính khó khăn, thị trường bất động sản trầm lắng nên tiến độ dự án hợp tác đầu tư khai thác khu đất tại 25 Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội sẽ chậm lại so với kế hoạch ban đầu. Thực hiện công văn số 225/HH –PTDA ngày 03/12/2013 của Công ty gửi Ban quản lý khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh về việc thông báo thực hiện xây dựng một số hạng mục và tạm hoãn thời gian khởi công xây dựng nhà xưởng. Trong sáu tháng đầu năm 2014, Công ty đã và đang triển khai thực hiện xây dựng một số hạng mục như: tường, rào, nhà kho chứa nguyên liệu... tại khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP – Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

- Tiền thuê 2.565 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Tân Tạo với đơn giá thuê 1.425.420 VND/m<sup>2</sup>, thời gian thuê là 45 năm kể từ năm 2005 theo Hợp đồng thuê đất số 309/HĐ-TLĐ/KD-05 ngày 10/05/2005 được ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo.
- Tiền thuê 48.705 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với đơn giá thuê là 62USD/m<sup>2</sup>, thời gian thuê là 47 năm kể từ ngày 14/12/2010 theo Hợp đồng thuê đất số 054B/055/056/057A ngày 14 tháng 12 năm 2010 được ký giữa Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà và Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh. Số dư tiền thuê đất Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh đến thời điểm 30/06/2014 là 53.285.464.607 VND.
- Các khoản chi phí dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

giá hối đoái trong doanh nghiệp.. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong việc lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, Công ty đang nộp thuế TNDN theo thuế suất 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp băng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	235.192.115	759.579.659
Tiền gửi ngân hàng	28.533.357.634	58.239.572.158
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>63.768.549.749</u></b>	<b><u>58.999.151.817</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2014 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Hà Đông với lãi suất 5,5%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Liên Việt	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>

Khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Liên Việt, chi nhánh Hà Đông với kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 6,5% đến 7,5%/ năm.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	499.208.655	934.313.645
Nguyên liệu, vật liệu	44.831.600.953	28.878.738.469
Công cụ, dụng cụ	350.493.799	302.842.736
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	88.878.930	93.780.269
Thành phẩm	26.968.270.787	35.529.017.151
Hàng hoá (*)	8.983.038.659	18.131.864.500
<b>Cộng</b>	<b><u>81.721.491.783</u></b>	<b><u>83.870.556.770</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b><u>81.721.491.783</u></b>	<b><u>83.870.556.770</u></b>

(\*) Là giá trị thành phẩm được chuyển từ Công ty và đang tồn kho tại Chi nhánh Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**MẪU B 09-DN**

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	31.826.868.134	176.325.582.246	14.535.491.637	263.322.786	222.951.264.803
Tăng trong kỳ	-	545.080.000	491.675.637	-	1.036.755.637
Mua sắm mới	-	545.080.000	491.675.637	-	1.036.755.637
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>31.826.868.134</b>	<b>176.870.662.246</b>	<b>15.027.167.274</b>	<b>263.322.786</b>	<b>223.988.020.440</b>
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	24.430.891.865	143.693.650.293	9.367.840.941	229.833.347	177.722.216.446
Tăng trong kỳ	689.541.676	7.917.818.176	719.153.413	11.651.367	9.338.164.632
Khấu hao trong kỳ	689.541.676	7.917.818.176	719.153.413	11.651.367	9.338.164.632
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>25.120.433.541</b>	<b>151.611.468.469</b>	<b>10.086.994.354</b>	<b>241.484.714</b>	<b>187.060.381.078</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2014	7.395.976.269	32.631.931.953	5.167.650.696	33.489.439	45.229.048.357
Số dư tại 30/06/2014	6.706.434.593	25.259.193.777	4.940.172.920	21.838.072	36.927.639.362

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 116.951.720.654 VND (tại ngày 01/01/2014 là 113.043.985.294 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>196.200.000</b>	<b>196.200.000</b>
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>196.200.000</b>	<b>196.200.000</b>
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>		
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>175.088.887</b>	<b>175.088.887</b>
Khấu hao trong kỳ	6.666.666	6.666.666
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>181.755.553</b>	<b>181.755.553</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>21.111.113</b>	<b>21.111.113</b>
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>14.444.447</b>	<b>14.444.447</b>
<i>TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	<i>156.200.000</i>	<i>156.200.000</i>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30/06/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
Tiền thuê đất tại khu CN Tân Tạo	2.913.225.882	2.953.850.352
Tiền thuê đất tại Khu CN VSIP-Bắc Ninh	53.285.464.607	53.785.464.607
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	197.600.000	694.650.000
Chi phí trả trước khác	433.728.500	255.052.000
<b>Cộng</b>	<b>56.830.018.989</b>	<b>57.689.016.959</b>

**10. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

	<b>30/06/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	90.164.726	2.451.000.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	530.869.741	4.839.387.385
Thuế thu nhập cá nhân	32.476.452	349.765.975
Thuế nhà thầu	-	114.965.486
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.199.960	2.199.960
<b>Cộng</b>	<b><u>655.710.879</u></b>	<b><u>7.757.319.203</u></b>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	233.214.000
Chi phí lãi vay	19.584.900	11.403.900
Chi phí vận chuyển, xăng xe	-	3.573.655.251
Chi phí khác	1.309.875.514	3.052.956.491
<b>Cộng</b>	<b><u>1.329.460.414</u></b>	<b><u>6.871.229.642</u></b>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	18.763.375	24.328.000
Bảo hiểm xã hội	655.084.441	3.941.690
Bảo hiểm y tế	139.909.750	-
Bảo hiểm thất nghiệp	60.766.232	-
Kinh phí công đoàn	253.634.175	132.902.201
Doanh thu chưa thực hiện	170.909.091	121.909.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.358.483	362.950.287
<b>Cộng</b>	<b><u>1.475.425.547</u></b>	<b><u>646.031.269</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**MẪU B 09-DN**

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 01/01/2013</b>	<b>82.125.000.000</b>	<b>22.721.250.000</b>	<b>3.656.202.300</b>	<b>66.890.902.130</b>	<b>7.456.561.543</b>	<b>1.995.170.798</b>	<b>184.845.086.771</b>
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	-	<i>9.062.769.248</i>	<i>1.189.572.000</i>	<i>25.177.350.747</i>	<i>35.429.691.995</i>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	25.177.350.747	25.177.350.747
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.062.769.248	1.189.572.000	-	10.252.341.248
<i>Giảm trong năm</i>	-	-	-	-	-	<i>23.760.663.248</i>	<i>23.760.663.248</i>
Trích quỹ và chia cổ tức	-	-	-	-	-	23.760.663.248	23.760.663.248
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>82.125.000.000</b>	<b>22.721.250.000</b>	<b>3.656.202.300</b>	<b>75.953.671.378</b>	<b>8.646.133.543</b>	<b>3.411.858.297</b>	<b>196.514.115.518</b>
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	<i>8.216.935.104</i>	<i>8.216.935.104</i>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.216.935.104	8.216.935.104
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại 30/06/2014</b>	<b>82.125.000.000</b>	<b>22.721.250.000</b>	<b>3.656.202.300</b>	<b>75.953.671.378</b>	<b>8.646.133.543</b>	<b>11.628.793.401</b>	<b>204.731.050.622</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn đầu tư của Nhà nước	41.883.750.000	41.883.750.000
Vốn góp của cổ đông	40.241.250.000	40.241.250.000
<b>Cộng</b>	<b>82.125.000.000</b>	<b>82.125.000.000</b>

**CÓ PHIẾU**

	<b>30/06/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.212.500	8.212.500
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8.212.500	8.212.500
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8.212.500</i>	<i>8.212.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.212.500	8.212.500
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8.212.500</i>	<i>8.212.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

**15. DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	345.860.289.009	326.752.722.195
<b>Cộng</b>	<b>345.860.289.009</b>	<b>326.752.722.195</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	2.523.359.956	2.565.249.684
Chiết khấu thương mại	405.379.424	-
<b>Cộng</b>	<b>2.928.739.380</b>	<b>2.565.249.684</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	342.931.549.629	324.187.472.511
<b>Cộng</b>	<b>342.931.549.629</b>	<b>324.187.472.511</b>

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	279.758.622.653	259.096.155.944
<b>Cộng</b>	<b>279.758.622.653</b>	<b>259.096.155.944</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	2.278.866.871	2.333.051.291
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	113.082.495	72.563.320
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.292.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.394.241.366</u></b>	<b><u>2.405.614.611</u></b>

**18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	8.181.000	19.098.534
Chiết khấu thanh toán	38.577.042	-
<b>Cộng</b>	<b><u>46.758.042</u></b>	<b><u>19.098.534</u></b>

**19. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.822.800	377.626.266
Chi phí nhân công	9.266.492.197	13.068.623.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.399.613	799.763.170
Chi phí khuyến mại	-	321.733.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.425.947.425	10.580.274.175
Chi phí khác bằng tiền	3.456.647.139	3.440.605.722
<b>Cộng</b>	<b><u>24.756.309.174</u></b>	<b><u>28.588.625.901</u></b>

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	490.547.839	182.495.975
Chi phí nhân viên quản lý	24.491.213.147	23.877.383.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	411.344.275	552.473.261
Thuế, phí và lệ phí	1.588.650.554	609.414.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.595.178.253	3.481.260.079
Chi phí khác bằng tiền	1.025.600.470	1.065.682.009
<b>Cộng</b>	<b><u>31.602.534.538</u></b>	<b><u>29.768.709.875</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.915.412.753	212.808.728.766
Chi phí nhân công	71.413.963.627	63.062.056.520
Chi phí khấu hao tài sản	9.344.831.298	8.390.629.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.856.960.302	6.200.835.763
Chi phí khác bằng tiền	8.724.508.096	8.646.875.725
<b>Cộng</b>	<b><u>324.255.676.076</u></b>	<b><u>299.109.126.699</u></b>

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>10.534.285.643</b>	<b>9.937.009.817</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	874.105	2.341.672.630
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b><u>10.533.411.538</u></b>	<b><u>7.595.337.187</u></b>
Thuế suất hiện hành	22%	25%
<b>Chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>2.317.350.539</u></b>	<b><u>1.898.834.297</u></b>

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.216.935.104	7.452.757.362
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.216.935.104	7.452.757.362
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.212.500	8.212.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.001</u></b>	<b><u>907</u></b>

**24. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức đã trả cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	6.282.562.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công cụ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi số 30/06/2014</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.768.549.749	58.999.151.817
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.251.216.256	33.807.823.986
Tài sản tài chính khác	209.446.975	209.446.975
<b>Cộng</b>	<b>114.229.212.980</b>	<b>123.016.422.778</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	252.500.000	252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	42.722.332.686	71.616.078.285
Chi phí phải trả	1.329.460.414	6.871.229.642
Công nợ tài chính khác	319.020.000	292.560.000
<b>Cộng</b>	<b>44.623.313.100</b>	<b>79.032.367.927</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

**Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Dola Mỹ (USD)	5.802.626.807	10.593.488.703	-	298.921.560
Euro (EUR)	-	-	-	94.968.157
Dola AUS (AUD)	-	-	-	76.051.163

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất nhưng không trong yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất cố định đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

**Quản lý Rủi ro về giá cả**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2014 là 510.060.143 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 688.625.441 đồng).

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại 30/06/2014</b>			
Các khoản vay	252.500.000	-	252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	42.722.332.686	-	42.722.332.686
Chi phí phải trả	1.329.460.414	-	1.329.460.414
Công nợ tài chính khác	-	319.020.000	319.020.000
<b>Tại 31/12/2013</b>			
Các khoản vay	252.500.000	-	252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	71.616.078.285	-	71.616.078.285
Chi phí phải trả	6.871.229.642	-	6.871.229.642
Công nợ tài chính khác	-	292.560.000	292.560.000
<b>Tại 30/06/2014</b>			
Các khoản vay	252.500.000	-	252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	42.722.332.686	-	42.722.332.686
Chi phí phải trả	1.329.460.414	-	1.329.460.414
Công nợ tài chính khác	-	319.020.000	319.020.000
<b>Tại 31/12/2013</b>			
Các khoản vay	252.500.000	-	252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	71.616.078.285	-	71.616.078.285
Chi phí phải trả	6.871.229.642	-	6.871.229.642
Công nợ tài chính khác	-	292.560.000	292.560.000
<b>Tại 30/06/2014</b>			
Các khoản vay	252.500.000	-	252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	42.722.332.686	-	42.722.332.686
Chi phí phải trả	1.329.460.414	-	1.329.460.414
Công nợ tài chính khác	-	319.020.000	319.020.000
<b>Tại 31/12/2013</b>			
Các khoản vay	252.500.000	-	252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	71.616.078.285	-	71.616.078.285
Chi phí phải trả	6.871.229.642	-	6.871.229.642
Công nợ tài chính khác	-	292.560.000	292.560.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

